

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023**





## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng quản trị

Ông Đinh Xuân Tự	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (hết nhiệm kỳ ngày 21/06/2023)
Ông Phạm Việt Hùng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 21/06/2023)
Ông Lê Văn Chiến	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Thành	Thành viên (hết nhiệm kỳ ngày 21/06/2023)
Ông Nguyễn Thành Hưng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21/06/2023)

##### Ban Giám đốc

Ông Lê Văn Chiến	Giám đốc
------------------	----------

##### Ban kiểm soát

Ông Bùi Nam Anh	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Thành Hưng	Thành viên (hết nhiệm kỳ ngày 21/06/2023)
Bà Hà Thị Trang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21/06/2023)
Bà Trần Thị Hồng Thái	Thành viên

##### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Lê Văn Chiến - Giám đốc.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

Lô 32, Khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



**Lê Văn Chiến**

**Giám đốc**

Ngày 02 tháng 08 năm 2023



Số: 080201/2023/BCKT-iCPA

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02 tháng 08 năm 2023, từ trang 5 đến trang 31 bao gồm Bảng Cân đối Kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tới Thuyết minh số V.8 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính: Công ty đang hoạt động khai thác tại mỏ đá Châu Quang theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1116/QG-BTNMT ngày 31/08/2004 được cấp bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường, cấp phép cho Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế - cổ đông lớn của Công ty. Thời gian khai thác từ ngày 31/08/2004 đến ngày 31/08/2034. Đây là tài sản Công ty nhận góp vốn từ cổ đông này. Mỏ Châu Quang đã được bàn giao cho Công ty theo Biên bản giao nhận Tài sản và vốn góp thành lập Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu số 312/BB-CP ngày 22/02/2008; giá trị quyền khai thác mỏ đã làm thủ tục xuất hóa đơn và kê khai thuế. Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để chuyển tên quyền khai thác mỏ đá này trong thời gian tới. Kết luận kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



**Nguyễn Hoàng Giang**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0997-2021-072-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA)**

*Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2023*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>39.688.541.338</b>	<b>36.441.682.854</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>10.081.769.159</b>	<b>9.610.582.290</b>
1. Tiền	111	V.1	10.081.769.159	9.610.582.290
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>18.451.938.568</b>	<b>16.322.115.789</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	16.295.260.323	16.400.891.191
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.313.605.600	27.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	119.681.945	81.198.498
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(276.609.300)	(186.973.900)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>9.412.918.721</b>	<b>8.966.080.197</b>
1. Hàng tồn kho	141		9.412.918.721	8.966.080.197
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.741.914.890</b>	<b>1.542.904.578</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	699.948.451	649.181.638
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.027.659.019	806.863.963
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11a	14.307.420	86.858.977
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>37.059.253.965</b>	<b>38.433.747.361</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.700.292.746</b>	<b>3.332.294.193</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	3.700.292.746	3.332.294.193
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>22.148.331.559</b>	<b>24.657.816.263</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	20.505.790.584	22.936.064.392
- Nguyên giá	222		84.946.374.669	84.669.050.363
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.440.584.085)	(61.732.985.971)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.642.540.975	1.721.751.871
- Nguyên giá	228		3.200.254.101	3.200.254.101
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.557.713.126)	(1.478.502.230)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>292.293.545</b>	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		292.293.545	-
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.918.336.115</b>	<b>10.443.636.905</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	10.918.336.115	10.443.636.905
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>76.747.795.303</b>	<b>74.875.430.215</b>

8595  
 NG T  
 PHẢ  
 AN G  
 CH  
 00-1

11-11-2023  
 11-11-2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>28.925.254.868</b>	<b>24.903.955.254</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>25.953.995.039</b>	<b>21.716.534.213</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	12.161.437.938	14.843.622.187
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		732.625.716	214.597.751
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11b	1.363.306.424	480.573.077
4. Phải trả người lao động	314		2.667.355.768	4.369.228.191
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	658.895.277	172.102.201
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	5.042.175.617	756.746.478
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	2.836.000.000	836.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		492.198.299	43.664.328
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.971.259.829</b>	<b>3.187.421.041</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	597.000.000	1.015.900.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.14	2.374.259.829	2.172.421.041
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>47.822.540.435</b>	<b>49.971.474.961</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>47.822.540.435</b>	<b>49.971.474.961</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		28.500.000.000	28.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.256.540.990	15.152.003.192
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.065.999.445	6.319.471.769
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.065.999.445	6.319.471.769
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>76.747.795.303</b>	<b>74.875.430.215</b>

Hoàng Thị Oanh  
Người lập biểu  
Ngày 02 tháng 08 năm 2023

Quế Minh Hoàng  
Kế toán trưởng



Lê Văn Chiến  
Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		65.235.035.048	80.627.007.735
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	65.235.035.048	80.627.007.735
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	36.875.547.116	42.830.984.117
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.359.487.932	37.796.023.618
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	102.553.406	269.898.142
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	170.069.488	414.184.575
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		132.277.812	262.822.261
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5	20.542.512.183	28.486.566.776
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	3.905.535.699	4.447.242.791
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.843.923.968	4.717.927.618
10. Thu nhập khác	31		200.000.013	2.463
11. Chi phí khác	32		147.595.099	55.845.818
12. Lợi nhuận khác	40		52.404.914	(55.843.355)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.896.328.882	4.662.084.263
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	830.329.437	462.055.228
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.065.999.445	4.200.029.035
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	915	1.269
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	915	1.269

Hoàng Thị Oanh  
Người lập biểu  
Ngày 02 tháng 08 năm 2023

Quế Minh Hoàng  
Kế toán trưởng



Lê Văn Chiến  
Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Phương pháp trực tiếp)**  
**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023**

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	70.812.657.125	89.252.712.064
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(56.453.195.696)	(63.361.053.240)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.366.721.467)	(10.263.269.696)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(130.914.934)	(263.775.498)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(597.066.183)	(480.907.027)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	146.061.347	143.734.475
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.221.257.534)	(5.565.661.092)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(810.437.342)</b>	<b>9.461.779.986</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(307.245.124)	(387.098.341)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.631.264	49.924.925
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(303.613.860)</b>	<b>(337.173.416)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.000.000.000	13.384.765.182
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(418.000.000)	(17.089.548.928)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(3.420.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1.582.000.000</b>	<b>(7.124.783.746)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>467.948.798</b>	<b>1.999.822.824</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.610.582.290	5.170.133.747
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.238.071	1.120.818
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>10.081.769.159</b>	<b>7.171.077.389</b>

Hoàng Thị Oanh  
Người lập biểu  
Ngày 02 tháng 08 năm 2023

Quế Minh Hoàng  
Kế toán trưởng



Lê Văn Chiến  
Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001715 ngày 28 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Ngày 29 tháng 05 năm 2015, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ nhất với mã số doanh nghiệp là 2900859599. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 19 tháng 08 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2023 là 28.500.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi tám tỷ năm trăm triệu đồng chẵn) tương ứng 2.850.000 cổ phần.

Địa chỉ Công ty tại Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá vôi trắng siêu mịn.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất và chế biến sản phẩm bột đá trắng siêu mịn các loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Mua bán sản phẩm bột đá vôi trắng siêu mịn các loại;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Mua bán sản phẩm bột đá trắng siêu mịn các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Nhân viên**

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 109 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 114 người).

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền phí cấp quyền khai thác mỏ, chi phí sửa chữa và chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng.

Phí cấp quyền khai thác mỏ phân bổ theo thời gian khai thác mỏ căn cứ theo Giấy phép khai thác khoáng sản và có điều chỉnh theo Thông báo của cơ quan thuế hằng năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	04 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12
Tài sản cố định khác	04

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình tại Công ty bao gồm:

**Quyền khai thác mỏ**

Quyền khai thác mỏ là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra để có quyền khai thác mỏ đá.

**Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO)**

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra để được cấp Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền khai thác mỏ	20
Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO)	06

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Dự phòng phải trả tại Công ty bao gồm: chi phí hoàn nguyên môi trường mỏ Châu Hồng và Châu Quang.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Ngoại tệ (Tiếp theo)**

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Công ty hoạt động tại Khu công nghiệp thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, do đó Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế TNDN 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh từ năm 2008. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm đầu tiên kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2020). Năm 2023 Công ty áp dụng thuế suất 20%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	343.140.535	265.376.165
Tiền gửi ngân hàng	9.738.628.624	9.345.206.125
<b>Cộng</b>	<b>10.081.769.159</b>	<b>9.610.582.290</b>

**2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Bình Đông Sài Gòn	1.585.669.989	2.280.198.600
Công ty Cổ phần Nhựa Năm Châu	1.303.145.742	1.349.504.373
Công ty Sambath Makara	3.626.847.156	981.552.037
Các khách hàng khác	9.779.597.436	11.789.636.181
<b>Cộng</b>	<b>16.295.260.323</b>	<b>16.400.891.191</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Hà Thành	1.998.905.600	-
Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư MĐC Việt	250.000.000	-
Các đối tượng khác	64.700.000	27.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.313.605.600</b>	<b>27.000.000</b>

**4. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng	61.834.910	40.698.498
Phải thu khác của người lao động do tạm ứng lương	32.500.000	40.500.000
Phải thu khác	25.347.035	-
<b>Cộng</b>	<b>119.681.945</b>	<b>81.198.498</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường	3.303.255.796	2.973.300.293
Phải thu dài hạn khác	397.036.950	358.993.900
<b>Cộng</b>	<b>3.700.292.746</b>	<b>3.332.294.193</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm,  
Xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****5. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND		VND	VND	
Công ty Cổ phần Daeil Polychem & Friends	124.000.000	-	124.000.000	124.000.000	37.200.000	86.800.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Đại Nam	97.470.000	-	97.470.000	97.470.000	29.241.000	68.229.000
Các đối tượng khác	102.281.000	47.141.700	55.139.300	46.385.800	14.440.900	31.944.900
<b>Cộng</b>	<b>323.751.000</b>	<b>47.141.700</b>	<b>276.609.300</b>	<b>267.855.800</b>	<b>80.881.900</b>	<b>186.973.900</b>

**6. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.054.892.497	-	4.028.099.357	-
Công cụ, dụng cụ	90.787.236	-	73.375.816	-
Thành phẩm nhập kho	2.390.773.598	-	2.421.743.185	-
Hàng gửi bán	2.876.465.390	-	2.442.861.839	-
<b>Cộng</b>	<b>9.412.918.721</b>	<b>-</b>	<b>8.966.080.197</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm,  
Xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	28.489.890.994	46.358.975.657	9.734.351.895	85.831.817	84.669.050.363
Mua trong kỳ	-	277.324.306	-	-	277.324.306
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>28.489.890.994</b>	<b>46.636.299.963</b>	<b>9.734.351.895</b>	<b>85.831.817</b>	<b>84.946.374.669</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	17.465.115.235	37.133.719.931	7.048.318.988	85.831.817	61.732.985.971
Khấu hao trong kỳ	863.486.661	1.379.733.503	464.377.950	-	2.707.598.114
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>18.328.601.896</b>	<b>38.513.453.434</b>	<b>7.512.696.938</b>	<b>85.831.817</b>	<b>64.440.584.085</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu kỳ	11.024.775.759	9.225.255.726	2.686.032.907	-	22.936.064.392
Số dư cuối kỳ	10.161.289.098	8.122.846.529	2.221.654.957	-	20.505.790.584

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 dùng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 7.266.278.601 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.006.723.579 đồng).

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 với giá trị là 28.591.638.488 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 28.274.620.539 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền khai thác mỏ (*)	Chứng nhận hệ thống QLCL (ISO)	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	3.168.435.919	31.818.182	3.200.254.101
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.168.435.919</b>	<b>31.818.182</b>	<b>3.200.254.101</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	1.446.684.048	31.818.182	1.478.502.230
Khấu hao trong kỳ	79.210.896	-	79.210.896
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.525.894.944</b>	<b>31.818.182</b>	<b>1.557.713.126</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu kỳ	1.721.751.871	-	1.721.751.871
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.642.540.975</b>	<b>-</b>	<b>1.642.540.975</b>

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 với giá trị là 31.818.182 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 31.818.182 đồng).

(\*) Bao gồm quyền khai thác mỏ đá Châu Hồng và mỏ đá Châu Quang:

Quyền khai thác mỏ đá Châu Quang theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1116/QG-BTNMT ngày 31/08/2004 được cấp bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường, cấp phép cho Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế - cổ đông lớn của Công ty. Thời gian khai thác từ ngày 31/08/2004 đến ngày 31/08/2034. Đây là tài sản Công ty nhận góp vốn từ cổ đông này. Việc bàn giao mỏ Châu Quang đã được thực hiện theo Biên bản giao nhận Tài sản và vốn góp thành lập Công ty cổ phần Khoáng sản Á Châu số 312/BB-CP ngày 22/02/2008. Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế đã xuất hóa đơn giá trị quyền khai thác mỏ cho Công ty và Công ty đã thực hiện kê khai thuế giá trị gia tăng đầy đủ. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để chuyển đổi tên trên Giấy phép khai thác mỏ từ Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế sang Công ty.

Quyền khai thác mỏ đá Châu Hồng theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1136/QG-BTNMT ngày 15/05/2015 được cấp bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường, cấp phép cho Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu. Thời gian khai thác 22 năm kể từ ngày ký Giấy phép.

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	356.110.430	518.283.409
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	343.838.021	130.898.229
<b>Cộng</b>	<b>699.948.451</b>	<b>649.181.638</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	420.769.384	574.421.721
Chi phí sửa chữa	196.913.285	314.067.570
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản (i)	10.300.653.446	9.555.147.614
<b>Cộng</b>	<b>10.918.336.115</b>	<b>10.443.636.905</b>

(i) Bao gồm tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Châu Hồng và mỏ đá Châu Quang.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm,  
Xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a - DI**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BT

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bao bì Nghệ An	1.538.533.180	1.538.533.180	1.611.158.009	1.611.158.009
Công ty Cổ phần Nhật Việt	3.540.260.750	3.540.260.750	5.202.971.329	5.202.971.329
Công ty TNHH TM & DV Hòa Tiên	913.050.564	913.050.564	1.411.505.836	1.411.505.836
Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp Vận Toàn Cầu tại Nghệ An	1.254.259.557	1.254.259.557	1.722.828.202	1.722.828.202
Các đối tượng khác	4.915.333.887	4.915.333.887	4.895.158.811	4.895.158.811
<b>Cộng</b>	<b>12.161.437.938</b>	<b>12.161.437.938</b>	<b>14.843.622.187</b>	<b>14.843.622.187</b>
<b>Trong đó: Phải trả người bán là bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.1)	<b>798.109.996</b>	<b>798.109.996</b>	<b>64.146.000</b>	<b>64.146.000</b>

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế nhập khẩu, xuất khẩu	14.307.420	1.065.563.770	993.032.213	86.838.977
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	20.000	-	20.000
<b>Cộng</b>	<b>14.307.420</b>	<b>1.065.583.770</b>	<b>993.032.213</b>	<b>86.858.977</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	510.745.114	830.329.437	597.066.183	277.481.860
Thuế thu nhập cá nhân	-	135.824.596	136.675.971	851.379
Thuế tài nguyên	163.016.271	693.147.675	690.403.608	160.272.204
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	77.811.635	113.952.273	36.140.638	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	611.733.404	1.458.001.359	888.235.593	41.967.638
<b>Cộng</b>	<b>1.363.306.424</b>	<b>3.231.255.340</b>	<b>2.348.521.993</b>	<b>480.573.079</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay	4.145.944	2.783.066
Chi phí hoa hồng môi giới	-	3.360.000
Chi phí phải trả khác	654.749.333	165.959.135
<b>Cộng</b>	<b>658.895.277</b>	<b>172.102.201</b>

**13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	11.089.360	23.731.786
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	219.045.161	240.746.751
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	430.049.856	385.276.701
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.275.000.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	106.991.240	106.991.240
<b>Cộng</b>	<b>5.042.175.617</b>	<b>756.746.478</b>
<b>Trong đó: Phải trả khác các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.1)	<b>4.924.095.017</b>	<b>626.023.452</b>

**14. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường mỏ đá Châu Hồng	1.203.231.653	1.103.552.363
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường mỏ đá Châu Quang	1.171.028.176	1.068.868.678
<b>Cộng</b>	<b>2.374.259.829</b>	<b>2.172.421.041</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	-	-	-
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh {i}	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-
Vay cá nhân	-	-	-	-	-	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>836.000.000</b>	<b>836.000.000</b>			<b>836.000.000</b>	<b>836.000.000</b>
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	836.000.000	836.000.000			836.000.000	836.000.000
<b>Tổng</b>	<b>2.836.000.000</b>	<b>2.836.000.000</b>			<b>836.000.000</b>	<b>836.000.000</b>

{i} Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 05/2023/HMTD/VND/AMC2 ngày 13/01/2023, trong đó: Tổng hạn mức cho vay tối đa tại mọi thời điểm không vượt quá 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng), thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng, lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ, thời hạn cho vay mỗi khoản nợ tối đa là 6 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay và được quy định trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Tài sản đảm bảo khoản vay xem chi tiết tại Thuyết minh số V.16i.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>1.433.000.000</b>	<b>1.433.000.000</b>	-	<b>418.000.000</b>	<b>1.851.000.000</b>	<b>1.851.000.000</b>
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh {i}	1.433.000.000	1.433.000.000	-	418.000.000	1.851.000.000	1.851.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.433.000.000</b>	<b>1.433.000.000</b>	<b>-</b>	<b>418.000.000</b>	<b>1.851.000.000</b>	<b>1.851.000.000</b>
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn)	(836.000.000)	(836.000.000)			(836.000.000)	(836.000.000)
<b>Cộng các khoản nợ dài hạn</b>	<b>597.000.000</b>	<b>597.000.000</b>			<b>1.015.000.000</b>	<b>1.015.000.000</b>

{i} Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh theo các hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay số 05/2019/6001/AMC ngày 03/7/2019, số tiền cho vay là 780.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 8,9%, nhằm mục đích mua xe xúc lật bánh lốp hiệu Liugong theo hợp đồng mua bán số 265/HA – AC/2019 ngày 26/06/2019. Số dư vay tại ngày 30/06/2023 là 195.000.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng từng lần trung dài hạn số 05/2020/6001/AMC/TDH ngày 06/01/2020; trong đó: số tiền cam kết cho vay là 3.400.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ, nhằm mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư mở rộng dây chuyền nghiền mịn. Số dư vay tại ngày 30/06/2023 là 1.238.000.000 đồng.

**Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh được đảm bảo bởi các tài sản sau:**

Tài sản gắn liền với thửa đất tại xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/07/2013 theo Hợp đồng thế chấp số 05/2015/AMC/TCBDS1 ký ngày 14/10/2015.

Máy móc thiết bị, xe ô tô theo Hợp đồng thế chấp số 05/2018/AMC/TC và 05/2018/AMC/TC1 ký ngày 26/07/2018.

Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 05/2020/AMC/TC ký ngày 28/08/2020.

Tài sản hình thành trong tương lai (hình thành từ dự án đầu tư): Toàn bộ tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị hình thành từ dự án đầu tư.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>	<b>28.500.000.000</b>	<b>14.780.861.817</b>	<b>7.079.045.972</b>	<b>50.359.907.789</b>
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	6.319.471.769	6.319.471.769
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	371.141.375	(371.141.375)	-
Cổ tức	-	-	(5.700.000.000)	(5.700.000.000)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(847.904.597)	(847.904.597)
Thưởng ban điều hành	-	-	(160.000.000)	(160.000.000)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2023</b>	<b>28.500.000.000</b>	<b>15.152.003.192</b>	<b>6.319.471.769</b>	<b>49.971.474.961</b>
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	3.065.999.445	3.065.999.445
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	1.104.537.798	(1.104.537.798)	-
Cổ tức (*)	-	-	(4.275.000.000)	(4.275.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(789.933.971)	(789.933.971)
Thưởng Ban điều hành (*)	-	-	(150.000.000)	(150.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2023</b>	<b>28.500.000.000</b>	<b>16.256.540.990</b>	<b>3.065.999.445</b>	<b>47.822.540.435</b>

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 06 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**b. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>2.850.000</b>	<b>2.850.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	2.850.000	2.850.000
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>2.850.000</b>	<b>2.850.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	2.850.000	2.850.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần		

**18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị (đồng)	Số lượng	Giá trị (đồng)
Dollar Mỹ (USD)	52.160,74	1.221.082.923	101.027,14	2.365.057.295

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng</b>	<b>65.235.035.048</b>	<b>80.627.007.735</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	-	521.858.520
- Doanh thu bán thành phẩm	65.235.035.048	80.105.149.215
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>65.235.035.048</b>	<b>80.627.007.735</b>

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán của hàng hóa	-	296.721.547
Giá vốn hàng bán của thành phẩm	36.875.547.116	42.534.262.570
<b>Cộng</b>	<b>36.875.547.116</b>	<b>42.830.984.117</b>

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi tiền gửi ký quỹ phục hồi môi trường	41.674.314	83.673.625
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	60.879.092	186.224.517
<b>Cộng</b>	<b>102.553.406</b>	<b>269.898.142</b>

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	132.277.812	262.822.261
Lỗ chênh lệch tỷ giá	37.791.676	151.362.314
<b>Cộng</b>	<b>170.069.488</b>	<b>414.184.575</b>

**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	622.867.051	684.858.222
Chi phí vật liệu, bao bì	270.849.394	265.407.609
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.504.302	10.950.000
Khấu hao tài sản cố định	40.110.954	52.749.831
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.237.107.444	26.235.012.390
Chi phí bằng tiền khác	370.073.038	1.237.588.724
<b>Cộng</b>	<b>20.542.512.183</b>	<b>28.486.566.776</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.325.899.124	2.637.467.919
Chi phí vật liệu quản lý	249.564.964	256.655.351
Khấu hao tài sản cố định	406.747.544	402.651.414
Thuế, phí, lệ phí	17.073.468	38.183.670
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	89.635.400	69.034.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	310.809.288	286.159.987
Chi phí bằng tiền khác	505.805.911	757.090.210
<b>Cộng</b>	<b>3.905.535.699</b>	<b>4.447.242.791</b>

**7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>3.896.328.882</b>	<b>4.662.084.263</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	118.216.094	31.045.050
- Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá phải thu và tiền	15.491.209	23.928.773
- Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối năm trước của tiền, nợ phải thu năm trước	102.724.885	7.116.277
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	373.534.396	415.418.506
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	122.675.277	113.818.614
- Các khoản phạt về thuế, phạt hành chính, phạt chậm nộp	-	37.938
- Chi phí khấu hao vượt 1,6 tỷ	45.721.429	45.721.429
- Chi phí không được trừ	205.137.690	255.840.525
Chuyển lỗ phát sinh năm trước		
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>4.151.647.184</b>	<b>5.046.457.719</b>
<b>Thuế suất</b>		
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thuế TNDN không hưởng ưu đãi	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>830.329.437</b>	<b>504.645.772</b>
Điều chỉnh thuế TNDN năm 2021	-	(42.590.544)
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>830.329.437</b>	<b>462.055.228</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**8. LÃI CƠ BẢN/ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.065.999.445	4.200.029.035
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính (*)	(458.249.931)	(583.065.518)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.607.749.514	3.616.963.517
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.850.000	2.850.000
<b>Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>915</b>	<b>1.269</b>

(\*) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu căn cứ vào tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 và 50% tiền thưởng ban điều hành năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 06 năm 2023.

**9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.392.471.808	24.042.804.252
Chi phí nhân công	8.654.357.587	9.855.433.064
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.786.809.010	3.484.381.627
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.521.519.745	39.213.372.278
Chi phí khác bằng tiền	2.146.502.102	4.370.762.598
<b>Cộng</b>	<b>68.501.660.252</b>	<b>80.966.753.819</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

<b>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:</b>	<b>2.000.000.000 đồng</b>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	2.000.000.000 đồng
<b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:</b>	<b>418.000.000 đồng</b>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	418.000.000 đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**VIII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan:**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát
Công ty TNHH 1 Thành Viên Du lịch Trường Sơn COECCO	Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát
Công ty TNHH MTV Xi măng Thanh Sơn (Đã dừng hoạt động)	Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát
Công ty Xây dựng Coecco - Lào (Thành lập ở Lào)	Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát
Công ty phát triển miền núi (Thành lập ở Lào)	Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát
Công ty khoáng sản COECCO (Thành lập ở Lào)	Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát
Công ty Cổ phần nước khoáng và du lịch Sơn Kim Hà Tĩnh	Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát
Công ty Cổ phần Sông Đà, Trường Sơn	Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát
Công ty TNHH 1 TV Khoáng sản và luyện kim Viêng Chăn	Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh	Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt

**Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Sông Đà, Trường Sơn	8.386.364	196.138.440
<b>Cộng</b>	<b>8.386.364</b>	<b>196.138.440</b>
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Sông Đà, Trường Sơn	59.750.000	243.527.776
Công ty Cổ phần Nước khoáng & Du lịch Sơn Kim - Hà Tĩnh	7.672.728	9.461.431
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì Vinh	175.536.994	-
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	1.015.305.851	715.426.411
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ Châu Quang	131.328.000	65.664.000
Chi phí thuê xe và máy móc	722.727.270	416.666.666
Tiền thuê đất	86.986.601	131.157.000
Các khoản khác	74.263.980	101.938.745
<b>Cộng</b>	<b>1.258.265.573</b>	<b>968.415.618</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**VIII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Tổng Công ty Hợp Tác Kinh Tế	794.999.996	63.000.000
Công ty Cổ phần Nước khoáng & Du lịch Sơn Kim - Hà Tĩnh	3.110.000	1.146.000
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì Vinh	153.678.435	-
<b>Cộng</b>	<b>951.788.431</b>	<b>64.146.000</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	219.045.161	240.746.751
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	430.049.856	385.276.701
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.275.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.924.095.017</b>	<b>626.023.452</b>

**Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Thù lao Hội đồng quản trị</b>	<b>200.856.931</b>	<b>182.109.792</b>
+ Ông Đinh Xuân Tự - Nguyên Chủ tịch HĐQT	48.307.363	45.527.448
+ Lê Đình Hùng - Nguyên Thành viên HĐQT	-	34.145.586
+ Ông Lê Văn Chiến - Thành viên HĐQT	38.137.392	34.145.586
+ Bà Nguyễn Thị Ngân - Thành viên HĐQT	38.137.392	34.145.586
+ Ông Nguyễn Văn Hùng - Thành viên HĐQT	38.137.392	-
+ Ông Nguyễn Thành Hưng - Thành viên HĐQT	1.906.870	-
+ Ông Nguyễn Trung Thành - Nguyên Thành viên HĐQT	36.230.522	34.145.586
<b>Lương, thưởng của người quản lý</b>	<b>491.072.126</b>	<b>633.719.081</b>
+ Ông Lê Đình Hùng - Nguyên Giám đốc	-	289.083.696
+ Ông Lê Văn Chiến - Giám đốc	303.915.685	176.179.861
+ Ông Quế Minh Hoàng - Kế toán trưởng	187.156.442	168.455.524
<b>Lương, thù lao của Ban kiểm soát</b>	<b>83.213.760</b>	<b>171.521.898</b>
+ Ông Bùi Nam Anh - Trưởng ban kiểm soát	33.285.504	12.764.043
+ Ông Trần Minh Hưng- Nguyên Trưởng ban kiểm soát	-	112.807.302
+ Ông Nguyễn Thành Hưng - Nguyên Thành viên ban kiểm soát	23.715.922	22.975.277
+ Bà Hà Thị Trang - Thành viên ban kiểm soát	1.248.206	-
+ Bà Trần Thị Hồng Thái - Thành viên ban kiểm soát	24.964.128	22.975.277

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

Lô 32, Khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm,  
Xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a - D**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BT

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**VIII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****2. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

**Khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dự trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	<b>Khu vực trong nước</b>	<b>Khu vực nước ngoài</b>	<b>Cộng</b>
<b>Kỳ này</b>			
<b>Tổng doanh thu phân bổ</b>	<b>44.222.148.588</b>	<b>21.012.886.460</b>	<b>65.235.035.048</b>
Tổng chi phí phân bổ	40.411.643.342	17.006.415.957	57.418.059.299
<b>Kết quả kinh doanh của bộ phận</b>	<b>3.810.505.246</b>	<b>4.006.470.503</b>	<b>7.816.975.749</b>
Doanh thu không phân bổ theo bộ phận			302.553.411
Chi phí không phân bổ theo bộ phận			5.053.529.721
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>3.065.999.444</b>
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			324.264.301
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>4.221.035.410</b>	<b>2.005.694.899</b>	<b>6.226.730.309</b>
<b>Kỳ trước</b>			
<b>Tổng doanh thu phân bổ</b>	<b>60.094.683.284</b>	<b>20.532.324.451</b>	<b>80.627.007.735</b>
Tổng chi phí phân bổ	55.256.192.000	16.061.358.893	71.317.550.893
<b>Kết quả của bộ phận</b>	<b>4.838.491.284</b>	<b>4.470.965.558</b>	<b>9.309.456.842</b>
Doanh thu không phân bổ theo bộ phận			269.900.601
Chi phí không phân bổ theo bộ phận			5.379.328.411
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>4.200.029.032</b>
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			643.048.011
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>4.437.738.455</b>	<b>1.516.225.410</b>	<b>5.953.963.865</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm,  
Xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a - D**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BT

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**VIII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****2. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)**

	Khu vực trong nước	Khu vực nước ngoài	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	12.106.473.167	4.188.787.156	16.295.260.323
Các tài sản không phân bổ của bộ phận			60.452.534.980
<b>Tổng tài sản</b>			<b>76.747.795.303</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.202.916	731.422.800	732.625.716
Nợ phải trả không phân bổ của bộ phận			28.192.629.152
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>28.925.254.868</b>
<b>Số đầu kỳ</b>			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	13.530.549.549	2.870.341.642	16.400.891.191
Các tài sản không phân bổ của bộ phận			58.474.539.024
<b>Tổng tài sản</b>			<b>74.875.430.215</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	130.629.911	83.967.840	214.597.751
Nợ phải trả không phân bổ của bộ phận			24.689.357.502
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>24.903.955.253</b>

**Lĩnh vực kinh doanh**

Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là khai thác đá và sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá siêu mịn. Do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**VIII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2023 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**4. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã được soát xét.



**Hoàng Thị Oanh**  
Người lập biểu  
Ngày 02 tháng 08 năm 2023



**Quế Minh Hoàng**  
Kế toán trưởng



**Lê Văn Chiên**  
Giám đốc

Số 154/AMC-PTC

V/v giải trình chỉ tiêu BCTC  
6 tháng đầu năm 2023

Nghệ An, ngày 02 tháng 08 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế TNDN 06 tháng đầu năm 2023 giảm 27% so với cùng kỳ năm trước như sau:

**1. Kết quả hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2023**

STT	Chỉ tiêu	06 tháng đầu		Tăng, giảm (%)
		Năm 2023	Năm 2022	
1	Doanh thu bán hàng và CCDV	65.235.035.048	80.627.007.735	81%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	65.235.035.048	80.627.007.735	81%
4	Giá vốn hàng bán	36.875.547.116	42.830.984.117	86%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	28.359.487.932	37.796.023.618	75%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	102.553.406	269.898.142	38%
7	Chi phí tài chính	170.069.488	414.184.575	41%
-	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	<i>132.277.812</i>	<i>262.822.261</i>	<i>50%</i>
8	Chi phí bán hàng	20.542.512.183	28.486.566.776	72%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.905.535.699	4.447.242.791	88%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.843.923.968	4.717.927.618	81%
11	Thu nhập khác	200.000.013	2.463	
12	Chi phí khác	147.595.099	55.845.818	
13	Lợi nhuận khác	52.404.914	(55.843.355)	
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.896.328.882	4.662.084.263	84%
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	830.329.437	462.055.228	180%
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.065.999.445	4.200.029.035	73%



**2. Nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế TNDN 06 tháng đầu năm 2023 giảm 27% so với cùng kỳ năm 2022**

Công ty CP Khoáng sản Á Châu thực hiện nhiệm vụ SXKD 6 tháng đầu năm 2023 trong điều kiện đặc biệt khó khăn: Là thời kỳ hậu Covid, lạm phát suy thoái ở hầu hết các nền kinh tế lớn như Châu Âu, Nhật, Mỹ; Chiến tranh Nga - Ucraina; thị trường bất động sản trong nước đình trệ, đóng băng; dẫn đến thị trường tiêu thụ bột đá suy giảm mạnh, cạnh tranh ngày càng khốc liệt hơn đã làm ảnh hưởng trực tiếp đến sản lượng tiêu thụ, dẫn đến Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 19% so với cùng kỳ năm trước và tương ứng với Lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 16%.

Bên cạnh đó, bắt đầu từ năm 2023, Công ty không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp nữa, và chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% (chi phí thuế TNDN hiện hành tăng 80%), làm cho Lợi nhuận sau thuế giảm 27% so với cùng kỳ năm trước.

**Trân trọng!**

**GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



**LÊ VĂN CHIẾN**